

CTCP Phát triển Nhà Bà Rịa - Vũng Tàu (HSX)

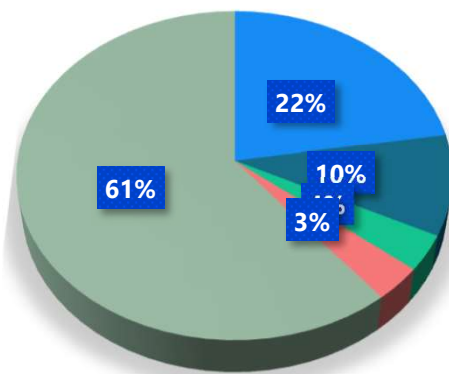
Ngành: Đầu tư bất động sản và dịch vụ

Giá	33,900 VNĐ		
(23/11/2023)			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	10.4%	4.3%	23.5%

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	21,840 - 41,350
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	4,580
Số lượng CPLH (CP)	135,104,881
KLGD BQ 20 phiên (CP)	4,141,535
Sở hữu nước ngoài	1.96%
Beta	1.80

Cơ cấu cổ đông

- Trần Thụy Linh
- Đoàn Hữu Thuận (Chủ tịch HĐQT)
- Lê Viết Liên (Tổng giám đốc)
- Nguyễn Thị Thanh Hà
- Khác



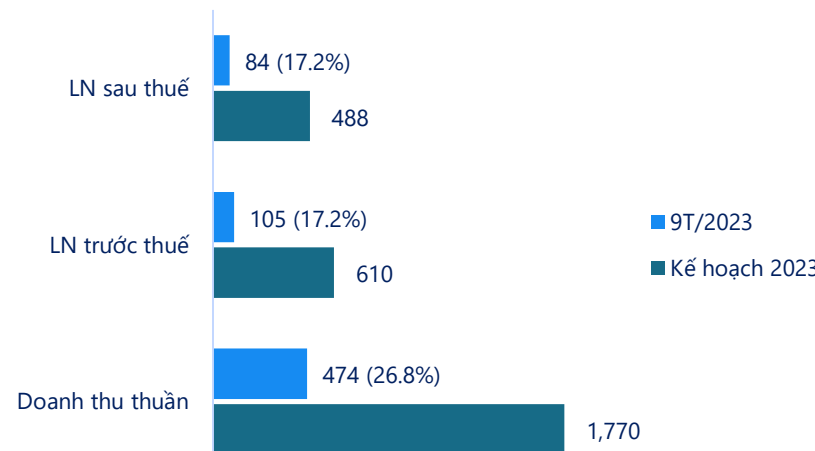
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi quá khứ



(Nguồn: fireant.vn)

Thực hiện kế hoạch năm 2023



(Nguồn: fireant.vn)

DT thuần

Q3 2023

168.2

tỷ VNĐ

Kỳ trước: \uparrow 39.0 | +30.2%

Cùng kỳ: \downarrow 176.0 | -51.1%

DT thuần

Lũy kế 9T/2023

474.1

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: \downarrow 650.2 | -57.8%

LN thuần

Q3 2023

40.7

tỷ VNĐ

Kỳ trước: \uparrow 17.7 | +77.0%

Cùng kỳ: \downarrow 52.7 | -56.4%

LN thuần

Lũy kế 9T/2023

104.1

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: \downarrow 215.1 | -67.4%

LNTT

Q3 2023

40.8

tỷ VNĐ

Kỳ trước: \uparrow 17.7 | +77.0%

Cùng kỳ: \downarrow 52.5 | -56.3%

LNTT

Lũy kế 9T/2023

105.0

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: \downarrow 216.1 | -67.3%

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - HDC

Đơn vị: tỷ VNĐ

Đơn vị: tỷ VNĐ

KẾT QUẢ KINH DOANH	Q3 2023	Q3 2022	Thay đổi	9T/2023	9T/2022	Thay đổi
Doanh thu thuần	168.2	344.2	-51.1%	474.1	1,124.3	-57.8%
Giá vốn hàng bán	92.7	211.7	-56.2%	275.0	676.8	-59.4%
Lợi nhuận gộp	75.5	132.5	-43.0%	199.1	447.5	-55.5%
Doanh thu HĐTC	0.7	0.8	-3.5%	3.6	4.9	-26.0%
Chi phí tài chính	22.5	18.7	19.9%	57.3	75.0	-23.6%
Chi phí lãi vay	29.1	23.7	22.8%	73.6	60.5	21.6%
Chi phí bán hàng	4.1	3.7	8.8%	12.4	19.7	-37.0%
Chi phí QLDN	9.0	11.2	-19.7%	29.0	31.1	-6.7%
LN thuần từ HĐKD	40.7	93.4	-56.4%	104.1	319.3	-67.4%
LN khác	0.1	0.1	137.1%	0.9	1.8	-51.9%
LN trước thuế	40.8	93.3	-56.3%	105.0	321.0	-67.3%
Thuế TNDN	8.3	21.2	-60.6%	21.0	71.9	-70.8%
Lợi nhuận sau thuế	32.4	72.1	-55.0%	84.0	249.2	-66.3%
LNST của CĐ công ty mẹ	32.5	72.0	-54.9%	84.4	247.5	-65.9%

(Nguồn: fireant.vn)

Đơn vị: tỷ VNĐ

Lưu chuyển tiền tệ	Q2 2022	Q3 2022	Q4 2022	Q1 2023	Q2 2023	Q3 2023					
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-	145.1	46.2	439.2	-	23.5	42.1	56.5			
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-	12.2	-	8.2	-	413.4	10.0	-	14.5	-	7.6
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-	154.6	-	52.6	-	27.0	14.2	-	29.2	-	50.1
Lưu chuyển tiền thuần	-	2.7	-	14.6	-	1.2	0.6	-	1.6	-	1.2

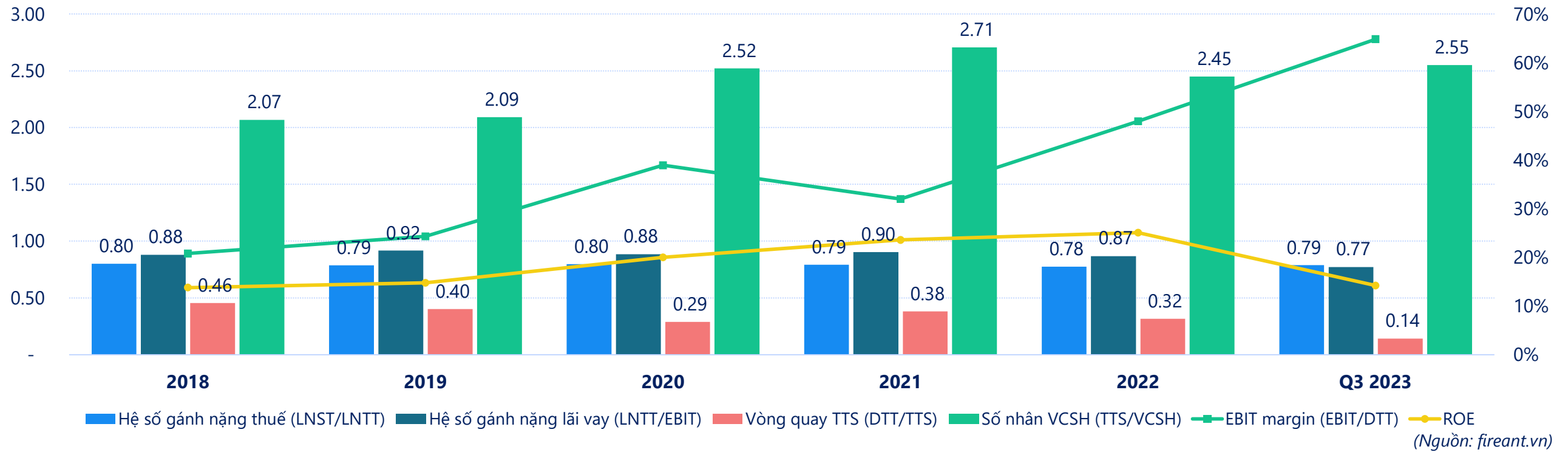
(Nguồn: fireant.vn)

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN	Tại ngày 30/6/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi	% / TTS
Tài sản ngắn hạn	2,351.7	2,270.9	3.6%	51.8%
Tiền và tương đương tiền	9.4	11.5	-19.0%	0.2%
Các khoản đầu tư TC ngắn hạn	88.0	71.6	22.9%	1.9%
Các khoản phải thu ngắn hạn	1,101.4	1,088.7	1.2%	24.3%
Hàng tồn kho	1,145.6	1,091.5	4.9%	25.2%
Tài sản ngắn hạn khác	7.4	7.6	-2.8%	0.2%
Tài sản dài hạn	2,188.4	2,150.9	1.7%	48.2%
Các khoản phải thu dài hạn	0.0	0.0	0.0%	0.0%
Tài sản cố định	319.0	327.6	-2.6%	7.0%
Bất động sản đầu tư	58.4	59.7	-2.0%	1.3%
Tài sản dở dang dài hạn	1,105.6	1,072.0	3.1%	24.4%
Đầu tư tài chính dài hạn	701.5	686.6	2.2%	15.5%
Tài sản dài hạn khác	3.8	5.1	-25.7%	0.1%
Tổng cộng tài sản	4,540.1	4,421.8	2.7%	100.0%
Nợ phải trả	2,640.5	2,558.1	3.2%	58.2%
Nợ ngắn hạn	1,752.2	1,588.0	10.3%	38.6%
Nợ vay ngắn hạn	739.2	721.8	2.4%	16.3%
Nợ dài hạn	888.3	970.0	-8.4%	19.6%
Nợ vay dài hạn	886.8	968.5	-8.4%	19.5%
Nguồn vốn chủ sở hữu	1,899.6	1,863.8	1.9%	41.8%
Vốn chủ sở hữu	1,899.6	1,863.8	1.9%	41.8%

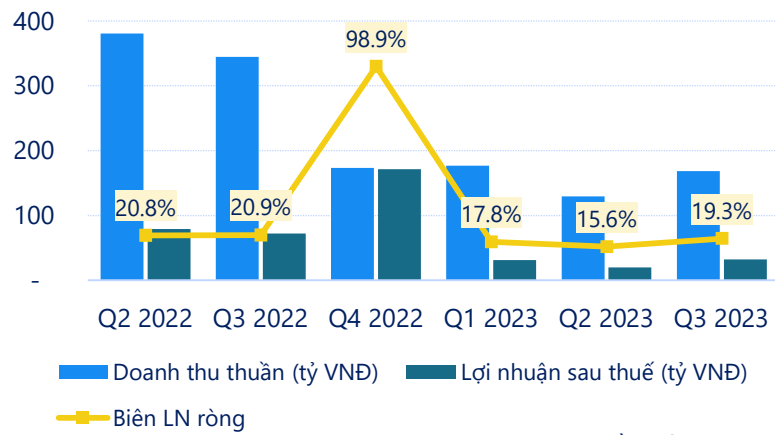
(Nguồn: fireant.vn)

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - HDC

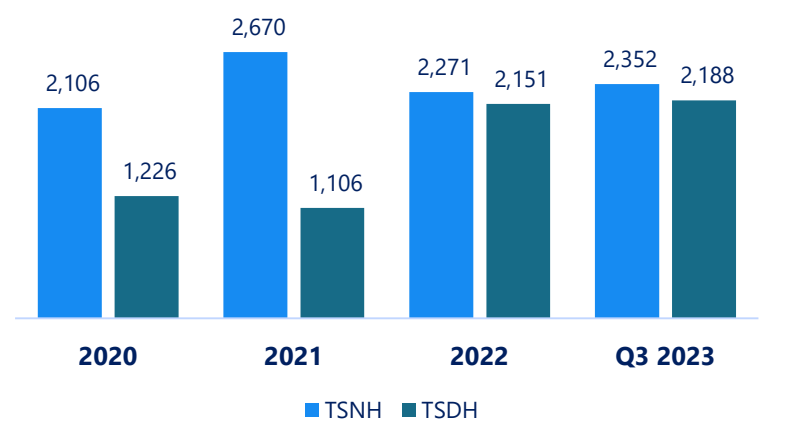
Phân tích Dupont



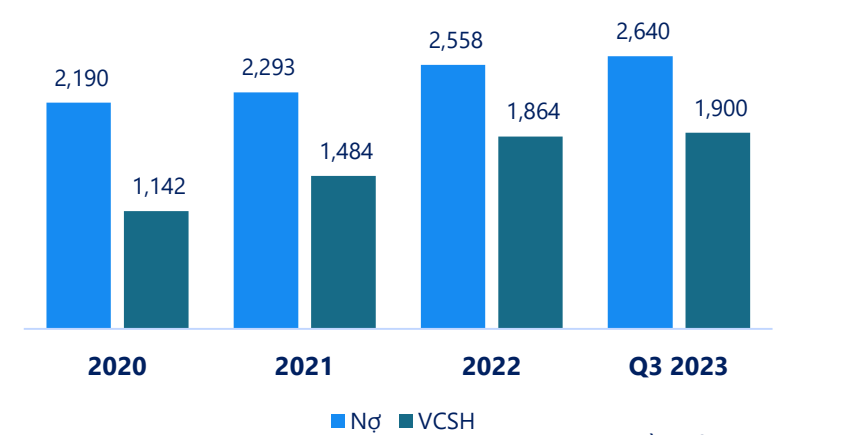
DT thuần và LN ròng



Tài sản



Nguồn vốn



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - HDC

Chỉ số tài chính

Tỷ suất sinh lợi	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Biên LN thuần (TTM)	16.8%	21.6%	34.5%	28.6%	41.4%	49.8%
Biên LNST (TTM)	14.6%	17.5%	27.4%	22.9%	32.3%	39.6%
Biên LN EBIT (TTM)	20.8%	24.3%	38.9%	32.0%	48.0%	64.8%
ROE (TTM)	13.8%	14.8%	20.0%	23.6%	25.1%	14.3%
ROA (TTM)	6.7%	7.1%	7.9%	8.7%	10.2%	5.6%

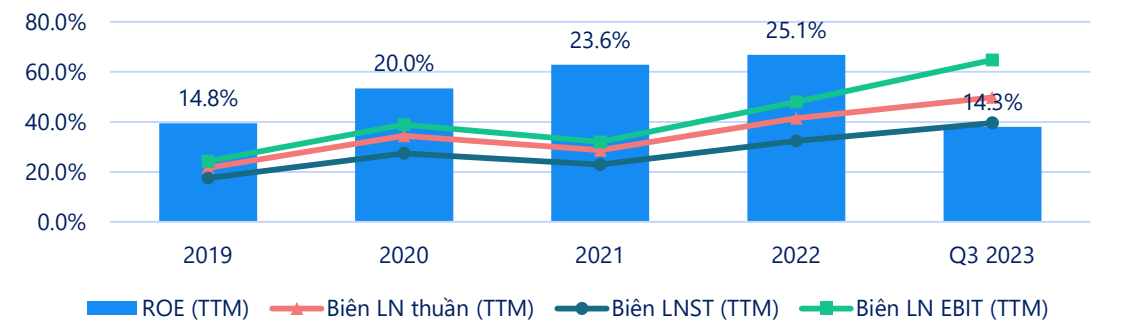
Hiệu quả hoạt động	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Số ngày phải thu	115.2	123.0	154.6	130.6	181.2	410.5
Số ngày nắm giữ HTK	556.1	494.9	999.9	730.1	657.8	1,284.8
Số ngày phải trả NCC	94.0	27.9	30.8	46.2	1,084.0	(225.5)
Vòng quay TSCĐ	15.9	2.7	1.2	2.3	3.9	2.0
Vòng quay TTS	801.2	907.9	1,260.7	959.4	1,152.7	2,581.9

Thanh khoản	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Khả năng TT hiện hành	2.4	1.9	1.2	1.8	1.4	1.3
Khả năng TT nhanh	1.2	0.7	0.3	0.5	0.7	0.7
Khả năng TT tiền mặt	0.2	0.1	0.0	0.0	0.0	0.0
Khả năng TT lãi vay	8.3	12.0	8.7	10.3	7.6	4.4

Nhóm chỉ số định giá	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
EPS	2,095	2,498	3,494	3,577	3,880	1,898
Giá trị sổ sách (BVPS)	15,674	8,835	7,529	16,899	17,024	13,891
P/E	6.7	9.5	10.6	26.6	7.4	16.2
P/B	0.9	2.7	4.9	5.6	1.7	2.2
P/S	0.9	1.6	2.8	5.3	2.2	5.9

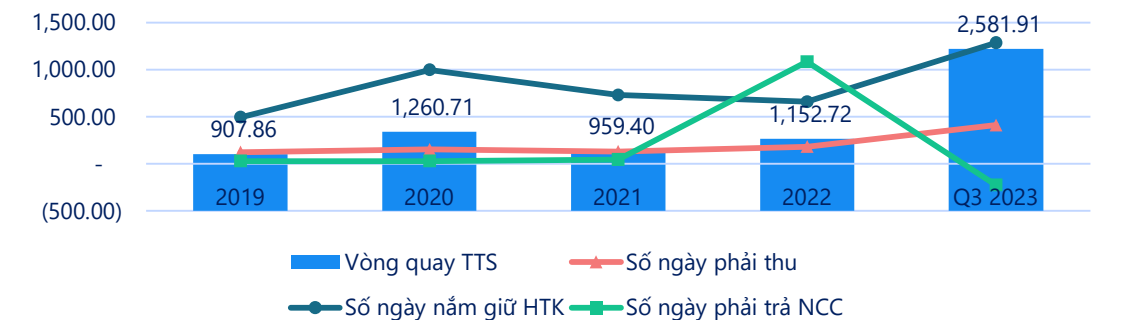
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



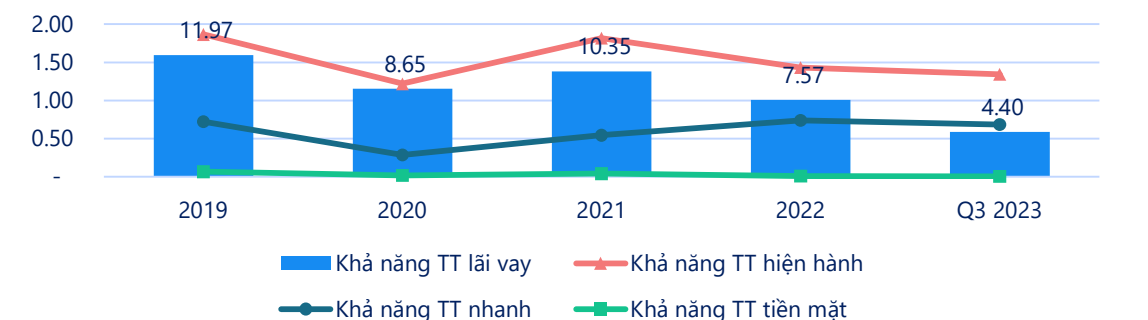
(Nguồn: fireant.vn)

Hiệu quả hoạt động



(Nguồn: fireant.vn)

Khả năng thanh toán



(Nguồn: fireant.vn)

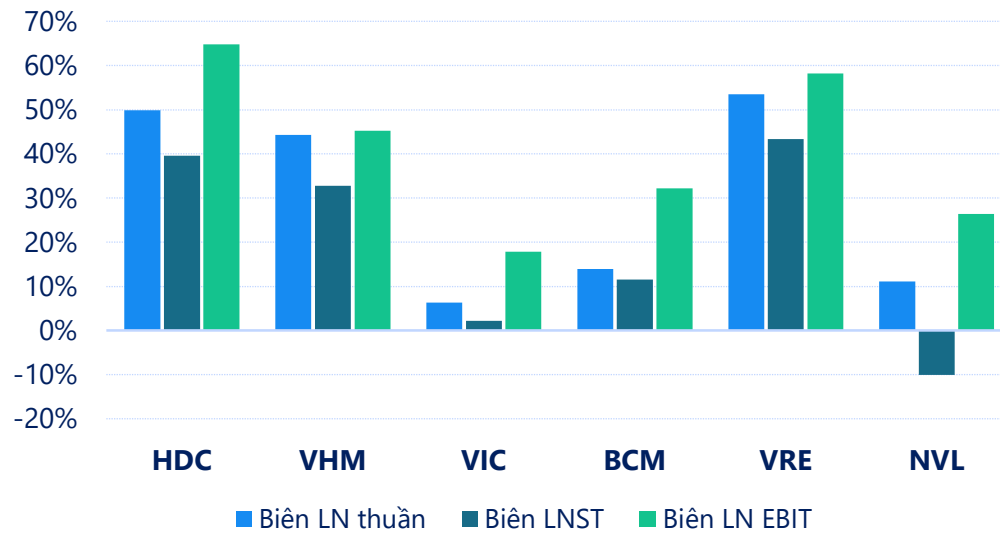
CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - HDC

Đơn vị: tỷ VNĐ

	DTT 9T/2023	Thay đổi YoY	LNST 9T/2023	Thay đổi YoY	Biên LNST 9T/2023	Biên LNST 9T/2022
HDC	474.1	-57.8%	84.0	-66.3%	17.7%	22.2%
VHM	94,636.5	203.3%	32,395.6	61.6%	34.2%	64.3%
VIC	134,206.5	122.4%	1,556.4	-1.0%	1.2%	2.6%
BCM	3,012	-46.5%	265	-84.1%	8.8%	29.6%
VRE	7,449	42.6%	3,341	71.8%	44.9%	37.2%
NVL	2,731	-65.4%	958	-146.6%	-35.1%	26.0%

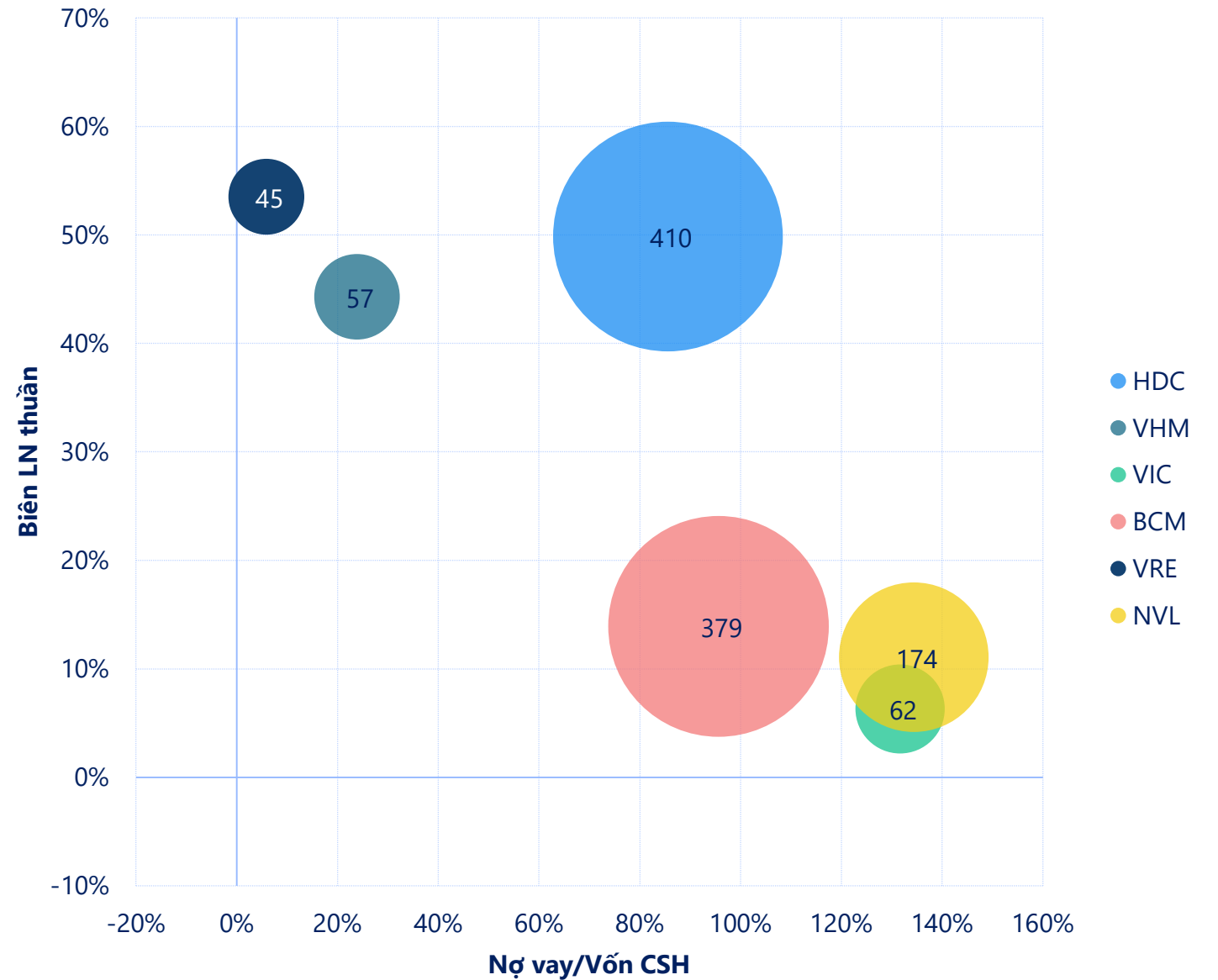
(Nguồn: fireant.vn)

Biên lợi nhuận (TTM)



(Nguồn: fireant.vn)

Biên LN thuần, Nợ vay/VCSH và Số ngày phải thu



(Nguồn: fireant.vn)